TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/KDTM-PT
Ngày 26 - 8-2021
V/v tranh chấp hợp đồng
hợp tác kinh doanh

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Thông Kbuôr.
Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Bằng.
2. Bà Lê Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Nam, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Lai - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24, 26 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 03/2021/TLPT-KDTM ngày 03/6/2021, về việc *"Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh"*.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 16/4/2021, của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn T; địa chỉ: Thôn T1, xã H, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Đức V – Giám đốc; địa chỉ: Thôn T1, xã H, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Ngọc N; trú tại: Xã C1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH xây dựng M I; địa chỉ: Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Khắc L – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Doãn M1; trú tại: Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Huy T2 – Giám đốc phòng giao dịch N; địa chỉ: Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

4. Người kháng cáo: Công ty TNHH T; Công ty TNHH xây dựng M I; Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 14/5/2014 Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng M I (Sau đây gọi tắt là: Công ty M) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T (Sau đây gọi tắt là: Công ty T) có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với nội dung: Công ty M là chủ sở hữu nhà máy sản xuất gạch Tynel tại Thôn G, xã H, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Công ty M đồng ý giao toàn bộ tài sản của Công ty cho phía Công ty T để Công ty T sửa chữa và cải tiến kỹ thuật, lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị mới cũng như cải tiến phương pháp quản lý, phân phối sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng sản lượng và tăng thu nhập. Tài sản mà Công ty M bàn giao bao gồm: Hệ thống nhà xưởng, nhà kho, nhà điều hành, nhà công nhân, điện, dây chuyền máy móc sản xuất, mỏ khoáng sản… thuộc sở hữu của Công ty M. Sau khi phía Công ty T đầu tư xong cả hai bên cùng điều hành phân phối tiêu thụ sản phẩm và mua bảo hiểm cho nhà máy.

Về góp vốn: Hai bên thống nhất toàn bộ tài sản nói trên có giá trị 10 tỷ đồng. Phía Công ty T có trách nhiệm tái đầu tư 01 tỷ.

Về chia lợi nhuận: Khi sản phẩm được thị trường chấp nhận thì mỗi bên được hưởng 50% tổng giá trị nhà máy và đất đai khi sản phẩm được thị trường chấp nhận. Về lợi nhuận được chia đôi sau khi trừ chi phí hợp lý.

Sau khi hợp đồng được ký kết Công ty M đã bàn giao mặt bằng nhà xưởng, kho tàng cho Công ty T và phía Công ty T đã chi phí, mua sắm máy móc thiết bị cũng như trực tiếp cải tạo lại nhà máy, lò nung và đã trả lương cho công nhân trực tiếp làm việc hoặc tham gia vào quy trình thực hiện công việc cải tiến. Tổng số vốn mà Công ty T đã đầu tư và trả lương cho công nhân từ ngày nhận nhà máy đến nay là 654.010.000đ. Ngày 25/6/2014 ông M1 đã tự viết văn bản thỏa thuận (thực tế không có thỏa thuận nào) đơn phương chấm dứt hợp đồng. Sau khi viết giấy thì Công ty M đã đơn phương chấp dứt hợp đồng nhưng không đặt ra vấn đề bồi thường.

Căn cứ vào hợp đồng đã ký kết thì nếu vi phạm hợp đồng thì Công ty M vi phạm hợp đồng phải bồi thường 150% quyền lợi của bên Công ty T bằng tài sản được bên Công ty M thỏa thuận giao. Nếu hai bên không thỏa thuận được thì giải quyết tại Tòa án.

Ngày 06/8/2014 Công ty T có gửi văn bản đề nghị phía Công ty M thương lượng nhưng Công ty M không có thiện chí.

Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn phát hiện trước đó vào năm 2009 tại hợp đồng thế chấp số 01 thế chấp tài sản hình thành trong tương lai, Công ty M đã ký thế chấp tài sản với Ngân hàng đầu tư nhưng khi ký hợp đồng với Công ty T thì Công ty M không thông báo nội dung này. Như vậy, tài sản mà Công ty T đầu tư sửa chữa nâng cao chất lượng tại nhà máy sản xuất gạch Tuynel là tài sản hình thành trong tương lai khi Công ty M đang đã thế chấp cho Ngân hàng.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, Công ty T yêu cầu Công ty TNHH xây dựng M I thanh toán các khoản chi phí mà Công ty T đã bỏ ra đầu tư theo hợp đồng với số tiền 654.010.000 đồng. Trong đó có 154.010.000đ là chi phí mua vật tư, thiết bị và công sửa chữa lắp ráp. Còn 500.000.000đ là chất xám mà Công ty T đã bỏ ra để chuyển đổi nhà máy máy gạch tuynen từ lò đốt than đá sang lò đốt củi. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bồi thường số tiền 500.000.000đ chất xám xuống còn 200.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền mà Công ty T yêu cầu Công ty M phải trả là 354.010.000đ.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ngày 14/5/2014 Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng M I và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với nội dung: Công ty M là chủ sở hữu nhà máy sản xuất gạch Tynel tại Thôn G, xã H, huyện C, Đăk Lăk. Công ty M đồng ý giao toàn bộ tài sản của Công ty cho phía Công ty T để Công ty T sửa chữa và cải tiến kỹ thuật, lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị mới cũng như cải tiến phương pháp quản lý, phân phối sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng sản lượng và tăng thu nhập.

Tại mục III của Hợp đồng quy định: *"Trước khi bên B đồng ý đầu tư vào nhà máy để phục hồi sản xuất công ty phải đóng góp vào tài khoản nhà máy số tiền 1.000.000.000đ để làm vốn tái đầu tư vào nhà máy"*.

Theo thỏa thuận trên thì phía Công ty T chưa thực hiện cụ thể (chưa đóng vào tài khoản của nhà máy số tiền 1.000.000.000 đồng) nên việc Công ty thành Kim tự ý vào sửa chữa, thay thế một số trang thiết bị khi chưa được sự chấp thuận của Công ty M thì Công ty T phải chịu chứ Công ty M không chịu tránh nhiệm. Hơn nữa việc các bên ký hợp đồng là nhằm sửa chữa và cải tiến kỹ thuật, lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị mới để nâng cao khối lượng và chất lượng sản phẩm chứ không phải để chuyển từ lò đốt than đá sang lò đốt củi như phía Công ty T đã trình bày. Hiện nay, Nhà nước đang hạn chế đốt lò củi vì ảnh hưởng môi trường cũng như nguồn nguyên liệu, việc Công ty T cho rằng việc chuyển đổi từ lò đốt than sang lò đốt củi là cải tiến kỹ thuật là chất xám mà Công ty T đã bỏ ra và buộc Công ty M phải trả là hoàn toàn không đúng, phản khoa học.

Đối với tài sản đã thế chấp vào Ngân hàng do phía T chưa đóng tiền vào tài khoản của nhà máy nên Công ty M chỉ báo bằng miệng cho Ngân hàng, nhưng Ngân hàng đã đồng ý cho Công ty M kêu gọi đối tác để cùng hợp tác để nhà máy hoạt động lại. Hiện nay, các tài sản đã thế chấp vào Ngân hàng gồm các tài sản hình thành trong tương lai và đất của nhà máy.

Công ty M không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk - Ông Nguyễn Huy T2 trình bày:

Công ty TNHH xây dựng M I có quan hệ vay vốn với Ngân hàng từ năm 2009 đến nay. Hiện tại Công ty Binh M1 I vẫn còn khoản nợ đã quá hạn khoảng 29.728.339.000đ.

Tài sản bảo đảm cho các khoản nợ của Công ty TNHH xây dựng M I như sau:

- Tài sản là dự án nhà máy gạch Tuynel của Công ty TNHH xây dựng M I: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2011/HĐTC ngày 10/10/2011 được ký giữa Công ty TNHH xây dựng M và Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk) đã công chứng và đăng ký thế chấp tài sản tại Văn phòng dăng ký quyền sử dụng đất.

- Giá trị tài sản thế chấp 19.661.414.000 đồng. Hồ sơ tài sản: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 766258 do ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 10/11/2011. Thực trạng tài sản: Hiện nhà máy đã dừng hoạt động.

Ngày 16 tháng 10 năm 2018 được Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột gửi thông báo thụ lý vụ án thì Ngân hàng mới biết được Công ty TNHH T và Công ty TNHH xây dựng M I có ký thỏa thuận hợp tác kinh doanh. Hiện nay, tài sản là nhà máy gạch Tuynel vẫn đang thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk. Quá trình kinh doanh Công ty M có gặp khó khăn về về vốn, kỹ thuật dẫn đến nhà máy ngưng hoạt động. Ngân hàng đã đồng ý cho Công ty M kêu gọi đối tác để cùng hợp tác để nhà máy hoạt động lại. Tuy nhiên, việc hợp tác kinh doanh giữa Công ty TNHH T và Công ty TNHH xây dựng M I các bên không thông báo gì cho Ngân hàng nên Ngân hàng không biết.

Hiện nay, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đang thụ lý vụ án tranh chấp tín dụng, thế chấp giữa ngân hàng và Công ty TNHH xây dựng M I và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk có yêu cầu xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Do đó quyền lợi của Ngân hàng được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp, hợp đồng tín dụng nói trên; Ngân hàng đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 16/4/2021, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng M I phải có nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T số tiền 154.010.000 *(Một trăm năm mươi bốn triệu không trăm mười nghìn đồng)*.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 200.000.000đ *(Hai trăm triệu đồng)* của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 BLDS để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi có đơn yêu cầu thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T đối với số tiền 300.000.000đ *(Ba trăm triệu đồng)*.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Trong các ngày 28 và 29/14/2021, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Không chấp nhận kháng cáo của các đương sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Ngọc N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn Công ty T, Hội đồng xét xử thấy: Theo văn bản ủy quyền ngày 10/11/2014 giữa ông Hoàng Đức V và ông Phan Ngọc N thể hiện "trong thời gian ủy quyền luật sư Phan Ngọc N được toàn quyền quyết định việc giải quyết vụ án. Quyết định của luật sư N là quyết định của tôi". Vì vậy, nguyên đơn cho rằng, cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T đối với số tiền 300.000.000đ mà đại diện ủy quyền rút yêu cầu tại phiên tòa khi chưa có sự đồng ý của người ủy quyền là không có cơ sở.

Quá trình giải quyết Công ty T yêu cầu Công ty M phải trả lại toàn bộ số tiền đã đầu tư là 354.010.000đ. Tuy nhiên, trên thực tế Công ty T cũng đã đầu tư, sửa chữa và nâng cấp vào một số hạng mục công trình và đã được phía Công ty M thừa nhận tại Biên bản làm việc ngày 02/11/2014 (bút lục số 58) đại diện Công ty M đã thừa nhận sau khi hợp đồng được ký kết thì Công ty T đã tiến hành đầu tư sửa chữa một số một số hạng mục và theo Biên bản hòa giải ngày 27/02/2020 (Bút lục số 191) Công ty M đã thừa nhận toàn bộ các chi phí này hết 154.010.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm không xem xét thẩm định, định giá tài sản mà nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn là do Công ty M không hợp tác. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M1 cho rằng, ông không cản trở việc xem xét thẩm định, định giá tài sản của Tòa án. Tuy nhiên, tại biên bản ghi nhận sự việc ngày 07/6/2016 có xác nhận của chính quyền địa phương (BL 95) thể hiện ông M1 không cho Tòa án

vào để xem xét thẩm định, định giá tài sản. Vì vậy, cấp sơ thẩm căn cứ vào trình bày của các bên đương sự chấp nhận số tiền thực tế mà công ty T đã bỏ ra 154.010.000đ và bác yêu cầu đối với số tiền 200.000.000đ là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty M, Hội đồng xét xử thấy: Công ty M cho rằng, Công ty T không đóng số tiền 01 tỷ đồng như đã cam kết trong hợp đồng, tự ý vào sửa chữa, Công ty M không biết nhưng lại buộc Công ty M phải có nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T số tiền 154.010.000 là không đúng. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc ngày 02/11/2014 (bút lục số 58) thể hiện việc sửa chữa có sự đồng ý và thừa nhận của phía Công ty M.

Trong hợp đồng hợp tác có ghi nhận "thời hạn hợp đồng tính từ ngày 14/5/2014 đến khi hai bên không tiếp tục hợp tác" (BL 35). Theo văn bản ngày 13/01/2015 của Công ty M (BL 125) thể hiện nội dung tạm đình chỉ hợp tác với Công ty T. Và trên thực tế các bên đã không còn hợp tác với nhau nên hợp đồng cũng đã chấm dứt theo điều khoản của hợp đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của bị đơn cho rằng có nộp đơn yêu cầu phản tố cho Tòa án cấp sơ thẩm nhưng không được giải quyết. Tuy nhiên, tại bút lục 126 thể hiện bị đơn nộp đơn yêu cầu phản tố nhưng tại biên bản lấy lời khai (BL 130) đại diện của bị đơn đã rút yêu cầu và tại biên bản làm việc ngày 13/6/2018 (BL 141) ông M1 cho rằng, văn bản gửi cho Tòa án là ý kiến trình bày chứ không phải phản tố. Hội đồng xét thấy, kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, do đó cần bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn Công ty M.

[4] Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa, vụ liên quan: Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Bởi lẽ, theo như phần đã nhận định trên thì cấp sơ thẩm chấp nhận một phàn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng M I phải có nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T số tiền 154.010.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật. Hiện tại, tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Công ty M và Ngân hàng Tòa án nhân dân thành phố B đang tiến hành giải quyết.

[5] Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên các đương sự phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự - Không chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T; Công ty TNHH xây dựng M I; Ngân

hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk, giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 16/4/2021, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, điểm a khoản 1 Điều 203; Điều 220; Điều 227, Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Áp dụng Điều 274; 275; 276; 504, 505, 506, 507, 508, 510 và Điều 512 Bộ luật dân sự 2005. Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng M I phải có nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T số tiền 154.010.000 *(Một trăm năm mươi bốn triệu không trăm mười nghìn đồng)*.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 200.000.000đ *(Hai trăm triệu đồng)* của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 BLDS để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi có đơn yêu cầu thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T đối với số tiền 300.000.000đ *(Ba trăm triệu đồng)*.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn M I phải chịu 7.700.000đ *(Bảy triệu bảy trăm nghìn đồng)* án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải chịu án phí với số tiền 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)*, được khấu trừ vào số tiền 15.080.000đ *(Mười lăm triệu không trăm tám mươi nghìn đồng)*, tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Đức Du đã nộp thay theo biên lai số 27569 ngày 06/11/2014 của Chi cục thi hành án dân sự Tp. B, tỉnh Đăk Lăk. Hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T số tiền tạm ứng án phí còn dư 5.080.000đ *(Năm triệu không trăm tám mươi nghìn đồng)*.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn T phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0004038 ngày 14/5/2021, tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn M I phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0004025 ngày 13/5/2021, tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0004046 ngày 14/5/2021, tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, Điều 7, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp Buôn Ma Thuột;
- CCTHADS Tp B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Y Thông Kbuôr